

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 1417/2012//QĐ/TGD-BHBV ngày 9 / 5/2012
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

QUYỀN LỢI	Tỷ lệ %/ Số tiền bảo hiểm
I – THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II- THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	
A. CHI TRÊN	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 – 85%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 – 80%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 – 75%
11. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60 – 70%
12. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40 – 50%
13. Mất ngón cái và ngón trỏ	35 – 45%
14. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30 – 35%
15. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35 – 40%
16. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30 – 35%
17. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35 – 40%
18. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30 – 35%
19. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25 – 30%
Mất một ngón cái	20 – 25%
Mất cả đốt ngoài	10 – 15%
Mất 1/ 2 đốt ngoài	07 – 10%
20. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20 – 25%
Mất một ngón trỏ	18 – 22%
Mất 2 đốt 2 và 3	10 – 12%
Mất đốt 3	08 – 10%
21. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18 – 22%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15 – 18%
Mất 2 đốt 2 và 3	08- 12%
Mất đốt 3	04 – 07%

22. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn Mất cả ngón út Mất 2 đốt 2 và 3 Mất đốt 3	15 – 20% 10 – 15% 08 – 10% 04 – 07%
23. Cứng khớp bả vai 24. Cứng khớp khuỷu tay 25. Cứng khớp cổ tay 26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả 27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai 28. Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường - Can xấu, teo cơ 29. Gãy 2 xương cẳng tay 30. Gãy 1 xương quay hoặc trụ 31. Khớp giả 2 xương 32. Khớp giả 1 xương 33. Gãy đầu dưới xương quay 34. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ 35. Gãy xương cổ tay 36. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt) 37. Gãy xương đòn: Can tốt Can xấu, cứng vai Có chèn ép thần kinh mũ 38. Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương - Gãy vỡ ngành ngang - Gãy vỡ phần khớp vai 39. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	25 – 35% 25 – 35% 25 – 35% 25 – 35% 35 – 45% 15 – 25% 25 – 30% 12 – 25% 10 – 20% 25 – 35% 15 – 20% 10 – 18% 08 – 15% 10 – 18% 08 – 15% 08 – 12% 18 – 25% 30 – 35% 10 – 15% 17 – 22% 30 – 40% 03 – 12%
B. CHI DƯỚI	
40. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi) 41. Cắt cụt 1 đùi : 1/3 trên 1/3 giữa hoặc dưới 42. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) 43. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân 44. Mất xương sên 45. Mất xương gót 46. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân 47. Mất đoạn xương mác 48. Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài - Mắt cá trong 49. Mất cả 5 ngón chân 50. Mất 4 ngón cả ngón cái 51. Mất 4 ngón trừ ngón cái 52. Mất 3 ngón, 3-4-5 53. Mất 3 ngón, 1-2-3 54. Mất 1 ngón cái và ngón 2	75 – 85% 70 – 80% 55 – 75% 60 – 70% 55 – 65% 35 – 40% 35 – 45% 35 – 45% 20 – 30% 10 – 15% 15 – 20% 45 – 55% 38 – 48% 35 – 45% 25 – 30% 30 – 35% 20 – 25%

55. Mất 1 ngón cái	15 – 20%
56. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10 – 15%
57. Mất 1 đốt ngón cái	08 – 12%
58. Cứng khớp háng	45 – 55%
59. Cứng khớp gối	30 – 40%
60. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45 – 55%
61. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	40 – 45%
- từ 3 – 5 cm	35 – 40%
62. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35 – 45%
63. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25 – 35%
64. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20 – 30%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30 – 40%
65. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25 – 35%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35 – 45%
66. Khớp giả cổ xương đùi	45 – 55%
67. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20 – 30%
68. Gãy xương chày	15 – 22%
69. Gãy đoạn mâm chày	15 – 25%
70. Gãy xương mác	10 – 20%
71. Đứt gân bánh chè	15 – 25%
72. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10 – 20%
73. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25 – 30%
74. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15 – 20%
75. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07 – 12%
76. Vỡ xương gót	15 – 25%
77. Gãy xương thuyền	15 – 22%
78. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04 – 12%
79. Gãy ngành ngang xương mu	25 – 32%
80. Gãy ụ ngồi	25 – 30%
81. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20 – 30%
82. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40 – 60%
83. Gãy xương cùng: Không rời loạn cơ tròn	10 – 15%
Có rời loạn cơ tròn	25 – 35%
C. CỘT SỐNG	
84. Cắt bỏ cung sau : Cửa 1 đốt sống	35 – 40%
	45 – 60%
	30 – 40%
	45 – 60%
	10 – 17%

<p style="text-align: center;">Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên</p> <p>85. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)</p> <p>86. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)</p> <p>87. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên : Cửa 1 đốt sống Cửa 2 – 3 đốt sống</p>	25 – 45%
D. SỌ NÃO	
<p>88. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)</p> <p>+ Đường kính dưới 6 cm</p> <p>+ Đường kính từ 6 – 10 cm</p> <p>+ Đường kính trên 10 cm</p> <p>89. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não</p> <p>+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp</p> <p>+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca</p> <p>+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)</p> <p>90. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)</p> <p>91. Vết thương sọ não hở:</p> <p>Xương bị nứt rạn</p> <p>Lún xương sọ</p> <p>Nhiều mảnh xương đi sâu vào não</p> <p>92. Chấn thương sọ não kín</p> <p>+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)</p> <p>+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ</p> <p>+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ</p> <p>93. Chấn thương não</p> <p>+ Chấn động não</p> <p>+ Phù não</p> <p>+ Giập não, dẹt não</p> <p>+ Chảy máu khoang dưới nhện</p> <p>+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)</p>	<p>25 – 40%</p> <p>40 – 60%</p> <p>50 – 70%</p> <p>30 – 40%</p> <p>60 – 70%</p> <p>55 – 70%</p> <p>45 – 55%</p> <p>40 – 50%</p> <p>30 – 40%</p> <p>50 – 60%</p> <p>20 – 30%</p> <p>30 – 40%</p> <p>40 – 50%</p> <p>08 – 15%</p> <p>40 – 50%</p> <p>50 – 60%</p> <p>40 – 50%</p> <p>30 – 40%</p>
E. LỒNG NGỰC	
<p>94. Cát bỏ 1-2 xương sườn</p> <p>95. Cát bỏ từ 3 xương sườn trở lên</p> <p>96. Cát bỏ đoạn mỗi xương sườn</p> <p>97. Gãy 1 – 2 xương sườn</p> <p>98. Gãy 3 xương sườn trở lên</p> <p>99. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)</p> <p>100. Mè hoặc rạn xương ức</p> <p>101. Cát toàn bộ một bên phổi</p> <p>102. Cát nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%</p> <p>103. Cát nhiều thùy phổi ở 1 bên</p> <p>104. Cát 1 thùy phổi</p> <p>105. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)</p> <p>106. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)</p>	<p>15 – 20%</p> <p>25 – 35%</p> <p>8 – 10%</p> <p>7 – 12%</p> <p>15 – 25%</p> <p>15 – 20%</p> <p>10 – 15%</p> <p>70 – 80%</p> <p>65 – 75%</p> <p>50 – 60%</p> <p>35 – 45%</p> <p>04 – 10%</p> <p>20 – 30%</p>

2 bên	30 – 40%
I. MẮT	
137. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt Không lắp được mắt giả Lắp được mắt giả	55 – 65% 50 – 60%
138. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30 – 45%
139. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12 – 20%
140. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07 – 15%
141. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80 – 90%
K. TAI – MŨI - HỌNG	
142. Điếc 2 tai : Hoàn toàn không phục hồi được Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe) Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe) Nhẹ (Nói to 2 – 4 m còn nghe)	75 – 85% 60 – 70% 35 – 45% 15 – 25%
143. Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được Vừa Nhẹ	30 – 40% 15 – 20% 8 – 15%
144. Mất vành tai 2 bên	20 – 40%
145. Mất vành tai 1 bên	10 – 25%
146. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 – 25%
147. Mất mũi, biến dạng mũi	18 – 40%
148. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 – 40%
L. RĂNG – HÀM – MẶT	
149. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Khác bên Cùng bên	80 – 90% 70 – 80% 70 – 80%
150. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	35 – 45%
151. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/ 2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	30 – 35%
152. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	15 – 25%
153. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	20 – 25%
154. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	30 – 40%
155. Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả Từ 5 – 7 răng Từ 3 – 4 răng Từ 1 – 2 răng	15 – 25% 8 – 12% 3 - 6 % 75 – 85%
156. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	50 – 60%
157. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	15 – 25%
158. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	10 – 15%
159. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	
M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BÓNG	

160. Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	0,5 – 12%
161. VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 – 25%
162. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35 – 45%
163. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40 – 60%
164. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50 – 60%
165. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20- 30%
166. Bỏng nông (độ I, độ II)	
Diện tích dưới 5 cm	3 – 7%
Diện tích từ 5 –15%	10 – 15%
Diện tích trên 15%	15 – 25%
167. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
Diện tích dưới 5%	20 – 35%
Diện tích từ 5-15%	35 – 60%
Diện tích trên 15%	60 – 80%

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

- 1- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- 3- Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 4- Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 5- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.

- 6- Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.